

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Số: 493 / TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ đã
được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078.
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078.
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 08/08/2018 gồm BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: <http://psw.vn/>.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ;
- Phòng: TCHC, TCKT, BBT Website;
- Lưu: VT, PHN.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21

0112500 -
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
LOITTE
TÂY NAM
ĐA - TP. H

18007
CÔNG
CỔ P
PHÂN BÓN
CHẤT D
TÂY N
KIỀU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Số: 194 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.232.554.071	317.300.449.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	98.545.420.581	106.783.648.089
1. Tiền	111		15.545.420.581	13.283.648.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.000.000.000	93.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	40.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.073.931.147	63.721.341.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.832.826.187	60.645.396.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43.554.036.460	2.748.075.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	687.068.500	327.869.444
IV. Hàng tồn kho	140	9	45.613.202.343	124.895.786.424
1. Hàng tồn kho	141		45.613.202.343	124.895.786.424
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.899.673.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.545.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	354.673.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.795.000.740	27.503.925.124
I. Tài sản cố định	220		24.413.620.892	26.934.697.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.399.985.907	10.888.267.868
- Nguyên giá	222		35.962.798.243	35.962.798.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.562.812.336)	(25.074.530.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227		16.013.634.985	16.046.429.871
- Nguyên giá	228		16.114.370.125	16.114.370.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.735.140)	(67.940.254)
II. Tài sản dài hạn khác	260		381.379.848	569.227.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		381.379.848	569.227.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		339.027.554.811	344.804.374.581

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.538.585.255	133.304.169.024
I. Nợ ngắn hạn	310		139.538.585.255	133.304.169.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	90.824.383.640	41.820.518.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	38.078.506.185	79.645.520.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.280.127.186	242.564.921
4. Phải trả người lao động	314		2.658.544.561	5.596.266.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		576.977.851	1.105.931.512
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.510.389.181	1.668.240.200
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.609.656.651	3.225.127.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.488.969.556	211.500.205.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	199.488.969.556	211.500.205.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.559.983.863	22.571.219.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		5.571.219.864	14.620.180.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.988.763.999	7.951.039.246
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		339.027.554.811	344.804.374.581



Ngô Thị Hồng Nga
 Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



Trịnh Văn Khiêm

00 - C.T.
 TY
 HỮU HẠN
 TE
 AM
 P. HÀ N
 72246
 NG TY
 PHÂN
 BÓN VÀ H
 DẦU KH
 NAM B
 U-TP. C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.193.367.611.256	1.122.201.412.140	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	2.231.340.000	10.883.434.875	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	1.191.136.271.256	1.111.317.977.265	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	1.164.922.928.827	1.078.459.063.981	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.213.342.429	32.858.913.284	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.582.230.554	2.581.712.916	
7. Chi phí bán hàng	25	20	11.823.834.898	14.623.030.780	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.314.463.883	11.858.433.423	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.657.274.202	8.959.161.997	
10. Thu nhập khác	31		137.669.582	446.037.023	
11. Chi phí khác	32		36	-	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		137.669.546	446.037.023	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.794.943.748	9.405.199.020	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1.558.988.750	1.881.039.804	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.235.954.998	7.524.159.216	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	293	354	


Ngô Thị Hồng Nga
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2018


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng




Trịnh Văn Khiêm

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.794.943.748	9.405.199.020
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.521.076.847	2.519.482.087
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.582.230.554)	(3.027.749.939)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.733.790.041	8.896.931.168
Thay đổi các khoản phải thu	09	(66.056.819.274)	(63.443.249.914)
Thay đổi hàng tồn kho	10	79.282.584.081	(30.708.064.909)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.834.370.405	42.372.300.516
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.732.847.537	174.831.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(215.462.754)	(1.763.156.098)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(862.661.637)	(2.124.398.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.448.648.399	(46.594.806.586)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.457.063.820	10.540.063.273
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.286.460.273	2.721.337.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.256.475.907)	(6.738.598.811)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(16.430.400.000)	(9.539.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.430.400.000)	(9.539.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.238.227.508)	(62.873.325.397)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106.783.648.089	187.278.876.818
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	98.545.420.581	124.405.551.421

GIÁM ĐỐC


 Ngô Thị Hồng Nga
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng


 Trịnh Văn Khiêm

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 5 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lô đất, phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

500
i TY
M HUU
ITT
NAM
TP.
467
Y
N
A H
U KH
4 B
P.C

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	30.169.120	115.402.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.515.251.461	13.168.245.438
Các khoản tương đương tiền (i)	83.000.000.000	93.500.000.000
	98.545.420.581	106.783.648.089

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất là 6,4%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô với lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	40.905.691.190	15.044.520.540
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	14.684.487.500	12.787.537.500
Doanh nghiệp tư nhân Trần Thị Ngoan	10.037.990.842	4.478.043.429
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.884.212.533	5.841.623.689
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	1.242.000.000	241.557.100
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	100.466.960	2.777.498.600
Công ty Cổ phần Phân bón Long Việt	-	10.918.735.000
Các khách hàng khác	12.977.977.162	8.555.880.740
	85.832.826.187	60.645.396.598
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	7.033.594.562	6.367.176.229

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	35.871.807.500	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	7.235.625.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Long Việt	-	2.696.800.000
Các nhà cung cấp khác	446.603.960	51.275.550
	43.554.036.460	2.748.075.550
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	35.871.807.500	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	519.539.725	223.769.444
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	167.528.775	74.100.000
Phải thu khác	-	30.000.000
	687.068.500	327.869.444
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	-	30.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	238.784.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	93.885.323	-	597.062.749	-
Hàng hóa	45.519.317.020	-	124.059.939.675	-
Cộng	45.613.202.343	-	124.895.786.424	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	25.815.691.083	128.128.000	6.793.770.618	3.225.208.542	35.962.798.243
Tại ngày cuối kỳ	25.815.691.083	128.128.000	6.793.770.618	3.225.208.542	35.962.798.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	18.110.021.092	42.767.837	4.375.618.248	2.546.123.198	25.074.530.375
Trích khấu hao trong kỳ	1.863.869.535	10.589.574	490.566.930	123.255.922	2.488.281.961
Tại ngày cuối kỳ	19.973.890.627	53.357.411	4.866.185.178	2.669.379.120	27.562.812.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	7.705.669.991	85.360.163	2.418.152.370	679.085.344	10.888.267.868
Tại ngày cuối kỳ	5.841.800.456	74.770.589	1.927.585.440	555.829.422	8.399.985.907

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 3.039.369.590 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.039.369.590 đồng).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	88.178.826.599	39.380.370.700
Các nhà cung cấp khác	2.645.557.041	2.440.147.729
	90.824.383.640	41.820.518.429
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	88.178.826.599	39.398.945.740

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huê	10.527.220.630	6.585.500.630
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	7.716.860.000	9.343.150.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	7.473.310.000	11.569.140.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	5.738.315.000	41.028.899.600
Công ty TNHH Út Nữ	1.868.650.000	3.460.550.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	496.800.000	5.752.663.066
Các khách hàng khác	4.257.350.555	1.905.617.005
	38.078.506.185	79.645.520.301
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	105.000.000	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	354.673.352	-	354.673.352	-
Cộng	354.673.352	-	354.673.352	-
Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT đầu ra	205.314.921	694.498.672	665.117.183	234.696.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	1.204.315.398	215.462.754	988.852.644
Thuế thu nhập cá nhân	37.250.000	824.096.923	804.768.791	56.578.132
Tiền thuê đất	-	559.629	559.629	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	242.564.921	2.728.470.622	1.690.908.357	1.280.127.186

(i) Trong sáu tháng đầu năm 2018, đơn vị đã thực hiện bù trừ phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Quý I năm 2018 và số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2017 với số tiền là 354.673.352 đồng.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả hàng khuyến mại	-	1.202.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	992.480.000	422.880.000
Phải trả, phải nộp khác	1.517.909.181	43.360.200
	<u>2.510.389.181</u>	<u>1.668.240.200</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u> của chủ sở hữu VND	<u>Quỹ đầu tư</u> phát triển VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> chưa phân phối VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ trước	170.000.000.000	18.928.985.693	24.820.180.618	213.749.166.311
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.524.159.216	7.524.159.216
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.504.831.843)	(1.504.831.843)
Trả cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	170.000.000.000	18.928.985.693	20.639.507.991	209.568.493.684
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>				
Số dư đầu kỳ này	170.000.000.000	18.928.985.693	22.571.219.864	211.500.205.557
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.235.954.998	6.235.954.998
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.247.190.999)	(1.247.190.999)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	170.000.000.000	18.928.985.693	10.559.983.863	199.488.969.556

- (i) Trong sáu tháng đầu năm 2018, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 1.247.190.999 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 17.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 18.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu URE Phú Mỹ	708.625.195.000	676.487.100.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	149.042.480.000	196.267.925.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	103.747.672.500	7.756.990.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	49.881.145.000	56.327.320.000
Doanh thu các loại phân bón khác	171.186.820.000	175.959.668.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	10.884.298.756	9.402.408.640
	1.193.367.611.256	1.122.201.412.140
Chiết khấu thương mại	(2.231.340.000)	(10.883.434.875)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.191.136.271.256	1.111.317.977.265
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	11.790.134.647	11.931.480.486

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	689.321.766.699	641.291.246.000
Giá vốn Kali Phú Mỹ	148.276.041.570	192.811.900.937
Giá vốn DAP Phú Mỹ	100.255.802.262	7.587.809.513
Giá vốn NPK Phú Mỹ	47.260.735.302	53.209.106.858
Giá vốn các loại phân bón khác	170.300.130.930	174.932.533.054
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	9.508.452.064	8.626.467.619
	1.164.922.928.827	1.078.459.063.981

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618.137.130	646.336.825
Chi phí nhân công	10.957.764.717	12.509.269.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.521.076.847	2.519.482.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.302.766.660	14.133.926.809
Chi phí khác bằng tiền	3.639.257.397	5.619.718.582
	32.039.002.751	35.428.733.851

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.644.248.678	5.469.851.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.666.514.582	1.574.993.226
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.513.071.638	7.578.185.739
	11.823.834.898	14.623.030.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.458.875.641	6.073.199.194
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.855.588.242	5.785.234.229
	9.314.463.883	11.858.433.423

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.794.943.748	9.405.199.020
Thu nhập chịu thuế	7.794.943.748	9.405.199.020
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.558.988.750	1.881.039.804

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.235.954.998	7.524.159.216
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(1.247.190.999)	(1.513.367.806)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.988.763.999	6.010.791.410
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	293	354

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018, cụ thể như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.524.159.216	7.524.159.216
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(1.513.367.806)	(1.504.831.843)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.010.791.410	6.019.327.373
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	354	354

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	956.912.209.500	929.935.122.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	41.728.171	5.002.500.000
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	-	568.953.000
Chi phí quản lý		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	581.379.247
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	20.492.153.481	20.807.718.338
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	65.429.089	369.198.271
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.750.000.000	7.650.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.207.457.987	8.038.415.856
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.537.784.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.044.892.660	1.013.064.630
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.141.538.811	2.256.810.248

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.884.212.533	5.841.623.689
Công ty Cổ phần Phân bón dầu khí Cà Mau	1.149.382.029	525.552.540
	7.033.594.562	6.367.176.229
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	35.871.807.500	-
	35.871.807.500	-
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	30.000.000
	-	30.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	88.178.826.599	39.380.370.700
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	18.575.040
	88.178.826.599	39.398.945.740
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	105.000.000	-
	105.000.000	-

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ là tiền nhận bồi thường từ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ liên quan đến phần đất của Công ty bị thu hồi để thực hiện dự án "Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị". Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, công tác bàn giao phần đất thu hồi chưa được thực hiện, vì vậy, đơn vị chưa tiến hành ghi giảm tài sản cố định tương ứng với phần đất của Công ty bị thu hồi.


Ngô Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Khiêm

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

